

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 01 năm 2021	Ước tính tháng 02 năm 2021	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02 năm 2021	Tháng 02 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	3.866.536,35	3.991.456,01	7.857.992,36	102,74	101,38
Lương thực, thực phẩm	2.053.050,08	2.169.197,65	4.222.247,73	104,95	102,36
Hàng may mặc	225.854,12	233.450,60	459.304,72	103,07	101,53
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	499.904,78	511.952,62	1.011.857,40	102,20	101,13
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	41.680,14	27.721,33	69.401,47	78,16	98,86
Gỗ và vật liệu xây dựng	318.703,53	318.601,62	637.305,15	99,34	99,57
Ô tô các loại	12.680,46	12.705,62	25.386,08	99,93	99,96
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	109.976,93	110.312,62	220.289,55	98,54	99,16
Trong đó xe đạp và phụ tùng xe đạp	4.020,66	4.033,30	8.053,96	99,99	99,95
Xăng, dầu các loại	219.940,57	221.314,54	441.255,11	99,89	99,96
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	91.334,91	91.806,26	183.141,17	98,98	99,35
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	100.801,16	101.407,16	202.208,32	99,75	99,60
Hàng hóa khác	124.901,11	125.180,22	250.081,33	99,85	99,91
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	67.708,55	67.805,77	135.514,32	98,79	99,87